

MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	05 - 06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	07 - 08
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09 - 09
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
- Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 47



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám Đốc Công Ty Cổ Phần Cơ Giới Và Xây Lắp Số 9 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2016.

I. CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp Số 9 (gọi tắt là " Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Cơ giới và Xây lắp số 9 thuộc Tổng công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng) theo Quyết định số 1951/QĐ-BXD ngày 08 tháng 12 năm 2004, Quyết định số 1977/QĐ-BXD ngày 21 tháng 10 năm 2015 và Quyết định số 900/QĐ-BXD ngày 21 tháng 06 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301442322 đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 08 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 21 tháng 12 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh : 50.266.000.000 VND

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2016 : 50.266.000.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại Số 02, đường số 01, KCN Biên Hòa 1, P. An Bình, Tp. Biên Hòa, T.Đồng Nai.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp, Thương Mại và Kinh doanh bất động sản.

3. Ngành nghề kinh doanh

Xử lý nền móng các loại công trình; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, nhiệt điện; Thi công các công trình hệ thống điện lạnh, hệ thống thông tin; Đầu tư phát triển khu đô thị mới và khu công nghiệp tập trung; Kinh doanh nhà; Sản xuất, mua bán, chế biến vật liệu xây dựng; Sản xuất, mua bán sản phẩm cơ khí, kết cấu thép, vật tư thiết bị ngành xây dựng; Kinh doanh khách sạn, du lịch, khu vui chơi giải trí (không hoạt động tại trụ sở, sản xuất, chế biến tại trụ sở).

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 31/12/2016 được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

III. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám Đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2016 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

IV. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT, KẾ TOÁN TRƯỞNG VÀ ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Hội đồng Quản trị

Ông Phan Thanh Hải	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Văn Cửu	Phó Chủ tịch
Ông Mai Văn Hương	Thành viên HĐQT
Ông Đào Hồng Khánh	Thành viên HĐQT
Ông Đào Duy Hiền	Thành viên HĐQT

Ban Tổng Giám Đốc

Ông Đào Duy Hiền	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Mạnh Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Văn Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Hồng Khánh	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Đức Tiến	Kế toán trưởng
---------------------	----------------

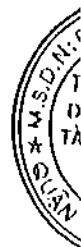
Đại diện theo pháp luật

Ông Đào Duy Hiền

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám Đốc và Ban Kiểm soát sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

V. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện công tác kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 cho Công ty.



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

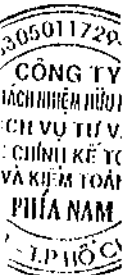
VI. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám Đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám Đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám Đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám Đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm 2016, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



VII. CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 do Bộ tài chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

VIII. PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công Ty Cổ Phần Cơ Giới Và Xây Lắp Số 9 phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2016.

Ngày 28 tháng 03 năm 2017

TM. Hội đồng Quản trị
Chủ tịch HĐQT

Phan Thanh Hải

Ngày 28 tháng 03 năm 2017

Đã Đại Tổng Giám Đốc
Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN
CƠ GIỚI VÀ XÂY LẮP
SỐ 9
TP. BIÊN HÒA - T. ĐỒNG NAI
Đào Duy Hiền

Số : 25/A/BCKT/TC/2017/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám Đốc
của Công Ty Cổ Phần Cơ Giới Và Xây Lắp Số 9

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính giai đoạn từ ngày 05/05/2016 đến ngày 31/12/2016 kèm theo của Công Ty Cổ phần Công Trình Giao Thông Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty") và các Công ty con (gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 28/03/2017, từ trang 7 đến trang 47, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2016; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công Ty Cổ Phần Cơ Giới Và Xây Lắp Số 9 tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

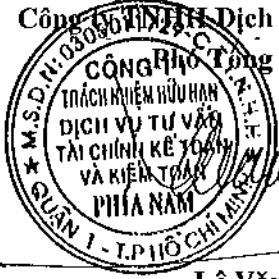


Vấn đề cần nhấn mạnh

Không phủ nhận ý kiến nêu trên, tuy nhiên Chúng tôi cần lưu ý cho người đọc về việc ghi nhận Quyền sử dụng đất (có thời hạn) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB971603 ngày 29/10/2010 do Sở Tài Nguyên Môi Trường cấp được chuyển từ tài sản cố định vô hình sang chi phí trả trước dài hạn xem mục V.11.2 " chi phí trả trước dài hạn".

TP. HCM, ngày 28 tháng 03 năm 2017

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính



Tổng Giám đốc

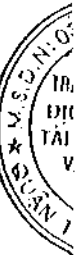
Lê Văn Tuấn

Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 0479-2013-142-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Thị Mỹ Ngọc

Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 1091-2013-142-1

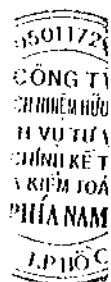


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		246.565.710.129	268.057.611.676
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	1.470.637.043	385.626.970
Tiền	111		1.470.637.043	385.626.970
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		176.373.325.208	194.818.682.771
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	143.706.245.334	131.779.423.764
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.637.680.553	7.352.553.723
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	4.000.000.000	6.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	37.190.440.115	53.592.843.146
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(13.161.040.794)	(3.906.137.862)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	68.702.747.881	72.646.581.633
Hàng tồn kho	141		68.702.747.881	72.646.581.633
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		18.999.997	206.720.302
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	-	92.500.000
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	18.999.997	114.220.302
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		68.193.561.150	72.136.800.379
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		550.000.000	-
Phải thu dài hạn khác	216	V.5	550.000.000	-
II. Tài sản cố định	220		37.312.907.103	45.298.850.115
Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	34.107.560.348	36.068.104.125
- Nguyên giá	222		181.344.037.979	249.955.400.924
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(147.236.477.631)	(213.887.296.799)
Tài sản cố định vô hình	227	V.10	3.205.346.755	9.230.745.990
- Nguyên giá	228		3.705.346.755	10.168.872.846
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(500.000.000)	(938.126.856)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8	7.096.117.719	2.299.444.093
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	7.096.117.719	2.299.444.093
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	17.417.635.690	21.359.334.369
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		17.417.635.690	15.359.334.369
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	6.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.816.900.638	3.179.171.802
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	5.816.900.638	1.186.638.074
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	1.992.533.728
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		314.759.271.279	340.194.412.055



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		237.929.301.861	262.765.871.335
I. Nợ ngắn hạn	310		228.103.786.002	241.585.972.936
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	48.902.085.131	55.567.453.167
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		33.200.387.729	27.899.510.672
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	5.645.122.917	9.326.345.929
Phải trả người lao động	314		21.411.401.464	20.089.686.248
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	16.072.791.214	19.020.313.863
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	14.334.074.291	15.610.531.479
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	83.004.009.372	85.646.377.425
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	2.576.831.643
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.533.913.884	5.848.922.510
II. Nợ dài hạn	330		9.825.515.859	21.179.898.399
Phải trả dài hạn khác	337	V.16	50.000.000	50.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	7.679.640.311	20.261.996.994
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		2.095.875.548	867.901.405
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		76.829.969.418	77.428.540.720
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	76.829.969.418	77.428.540.720
Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.266.000.000	50.266.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		16.968.920.246	16.733.107.047
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.694.387.232	7.860.439.997
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		900.661.940	2.568.993.676
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		314.759.271.279	340.194.412.055

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 28 tháng 03 năm 2017

Tổng Giám đốc

Khiếu Thị Hoài Nam

Nguyễn Đức Tiến

Đào Duy Hiền



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	201.706.191.557	293.676.352.062
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		201.706.191.557	293.676.352.062
Giá vốn hàng bán	11	VI.3	174.468.281.152	252.942.074.772
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		27.237.910.405	40.734.277.290
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1.524.874.274	32.104.510
Chi phí tài chính	22	VI.5	5.557.477.174	9.521.748.688
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		6.764.573.682	9.521.748.688
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết (24=21-22-23)	24		3.745.251.865	2.635.929.479
Chi phí bán hàng	25	VI.8	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	22.059.310.244	17.434.798.446
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		4.891.249.126	16.445.764.145
Thu nhập khác	31	VI.6	3.318.723.257	628.692.727
Chi phí khác	32	VI.7	548.330.663	577.247.994
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.770.392.594	51.444.733
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		7.661.641.720	16.497.208.878
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	1.158.726.507	2.433.603.114
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	(523.140.284)	738.736.654
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		7.026.055.496	13.324.869.111
Lợi nhuận kế toán sau thuế của công ty mẹ	61		8.694.387.231	13.474.864.959
Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(1.668.331.736)	(149.995.848)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	1.730	3.289
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.13	-	-

Người lập biểu

Khiêu Thị Hoài Nam

Kế toán trưởng

Nguyễn Đức Tiến

Ngày 28 tháng 03 năm 2017

Tổng Giám đốc



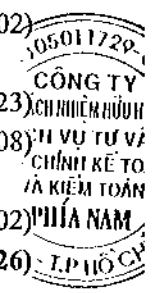
Đào Duy Hiền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		7.661.641.720	16.497.208.878
Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư	02		2.842.112.963	4.842.385.815
- Các khoản dự phòng	03		9.254.902.932	(3.544.511.603)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.524.874.274)	(569.377.237)
- Chi phí lãi vay	06		6.764.573.682	9.521.748.688
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		24.998.357.023	26.747.454.541
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		9.375.174.936	44.747.246.699
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		3.943.833.752	14.307.159.769
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(25.613.554.393)	(79.415.509.502)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(4.537.762.564)	(919.843.423)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(6.093.562.432)	(5.063.143.008)
- Thuế TNDN đã nộp	15		2.863.037.289	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(89.730.000)	(545.744.702)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4.845.793.611	(142.379.626)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.053.661.132)	(4.005.137.959)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		3.000.000	537.272.727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.020.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.000.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		(180.298.956)	32.104.510
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(250.960.088)	(3.435.760.722)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		180.684.083.084	189.659.766.365
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(180.684.083.084)	(191.652.058.748)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.509.823.450)	(2.140.136.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.509.823.450)	(4.132.428.633)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

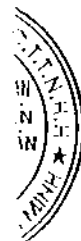
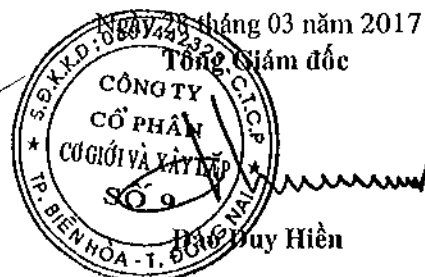
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		1.085.010.073	(7.710.568.981)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	385.626.970	8.096.195.951
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	V.1	1.470.637.043	385.626.970

Người lập biểu

Khiếu Thị Hoài Nam

Kế toán trưởng

Nguyễn Đức Tiến



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp Số 9 (gọi tắt là " Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Cơ giới và Xây lắp số 9 thuộc Tổng công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng) theo Quyết định số 1951/QĐ-BXD ngày 08 tháng 12 năm 2004, Quyết định số 1977/QĐ-BXD ngày 21 tháng 10 năm 2015 và Quyết định số 900/QĐ-BXD ngày 21 tháng 06 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 50.266.000.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại Số 02, đường số 01, KCN Biên Hòa 1, P. An Bình, Tp. Biên Hòa, T.Đồng Nai.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp, Thương Mại và Kinh doanh bất động sản.

3. Ngành nghề kinh doanh

Xử lý nền móng các loại công trình; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, nhiệt điện; Thi công các công trình hệ thống điện lạnh, hệ thống thông tin; Đầu tư phát triển khu đô thị mới và khu công nghiệp tập trung; Kinh doanh nhà; Sản xuất, mua bán, chế biến vật liệu xây dựng; Sản xuất, mua bán sản phẩm cơ khí, kết cấu thép, vật tư thiết bị ngành xây dựng; Kinh doanh khách sạn, du lịch, khu vui chơi giải trí (không hoạt động tại trụ sở, sản xuất, chế biến tại trụ sở).

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm Công ty không có đặc điểm nào quan trọng ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính cần phải trình bày.

6. Mô hình hoạt động

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, công ty con và công ty liên kết của công ty là:

Tên	Tỷ lệ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
* Công ty con		
Công ty Cổ phần Licogi 9.2	79,31%	79,31%
* Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bình Long	40,00%	40,00%

Danh sách công ty con, liên kết được hợp nhất : 02 Công ty

Công ty con : Công ty Cổ phần Licogi 9.2

Địa chỉ KCN Biên Hòa, P. An Bình, Tp. Biên Hòa

Vốn góp của công ty mẹ vào công ty con 13.249.000 đồng

Tỷ lệ quyền biểu quyết của công ty mẹ : 79,31%.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ	: 79,31%.
Công ty liên kết	: Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Bình Long
Địa chỉ	Số 233, Đường Nguyễn Huệ, Tổ 10, Khu phố Phú Bình, Phường An Lộc, Thị xã Bình Long, Tỉnh Bình Phước
Vốn góp của công ty vào công ty liên kết	: 16.540.000.000 đồng
Tỷ lệ quyền biểu quyết của công ty	: 40%
Tỷ lệ lợi ích của công ty	: 40%
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Toàn Công ty có 196 nhân viên (1/1/2015: 238 nhân viên)	

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

Công ty áp dụng Thông tư số 202/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính ban hành hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám Đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

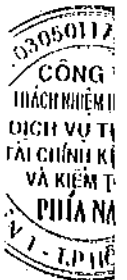
IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

1. Cơ sở hợp nhất

a. Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của Công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

b. Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến quyền mất kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập Đoàn trong tài sản thuần của Công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại Công ty con được ghi vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

c. Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các khoản mục vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

d. Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

e. Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát chuyển giao cho Tập đoàn. Quyền kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

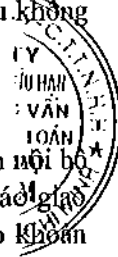
f. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con, công ty liên doanh và liên kết. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi phân bổ lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lợi thế thương mại âm) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con được ghi giảm đến giá trị thu hồi khi Ban điều hành xác định rằng khoản này không thể thu hồi đầy đủ.

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ sau đây:



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): áp dụng tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;

- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn/ nhận góp vốn;

- Đối với nợ phải thu nợ phải thu: áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Đối với nợ phải trả nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam. Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

- Vàng tiền tệ: theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

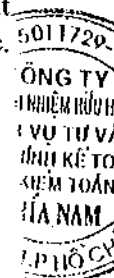
Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng tổn thất đầu tư: khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát bị lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư, dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

d. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: khoản tổn thất khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư, dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường (trên 12 tháng);
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

b. Phương tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo một trong các phương pháp: bình quân gia quyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

7.1. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao:

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	05 - 10 năm

7.2. Tài sản cố định vô hình

+ Quyền sử dụng đất: gồm có

Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không tính khấu hao.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

+ Tài sản vô hình khác

Đây là lợi thế thương hiệu LICOGI, được xác định khi cổ phần hóa doanh nghiệp. Thời gian khấu hao 10 năm. Tại thời điểm 31/12/2016 lợi thế thương hiệu LICOGI đã hết khấu hao.

8. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng bản dở dang phản ánh các chi phí xây dựng bao gồm chi phí mua sắm tài sản cố định, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định chưa được hoàn thành. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

9. Nguyên tắc ghi nhận thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn. Bao gồm:

+ Chi phí đất trả trước: Bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê ("Thông tư 45"). Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

+ Công cụ và dụng cụ: Bao gồm các tài sản của Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

+ Chi phí khác: Được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 02 năm.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

15. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Một khoản dự phòng cho các khoản chi phí tái cơ cấu doanh nghiệp chỉ được ghi nhận khi có đủ các điều kiện ghi nhận đối với các khoản dự phòng theo quy định tại Chuẩn mực kế toán "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

Các khoản dự phòng phải trả được trích lập hay hoàn nhập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật. Các khoản dự phòng phải trả khi trích lập ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp. Riêng đối với khoản dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận vào chi phí bán hàng; khoản dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp được ghi nhận vào chi phí SX chung và hoàn nhập vào thu nhập khác.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

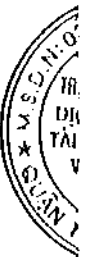
Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như: số tiền khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; chênh lệch giữa bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết so với giá bán trả tiền ngay; doanh thu tương ứng với hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

Số dư các khoản doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính nếu không có bằng chứng chắn chắn cho thấy Công ty sẽ phải trả lại khoản tiền nhận trước cho khách hàng bằng ngoại tệ thì không đánh giá chênh lệch tỷ giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

d. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

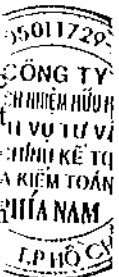
Khi phân phối lợi nhuận cần cần nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

18. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo tài chính;
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

e. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

19. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

20. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

21. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

22. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

23. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành: là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành, và các điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến kỳ trước.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

Các báo cáo thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định thuế đối với các nghiệp vụ khác nhau có thể được hiểu theo nhiều cách khác nhau, do vậy số liệu thuế thể hiện trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

24. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

25. Công cụ tài chính

a. Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;
- Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.

b. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

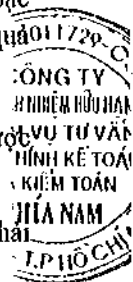
Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ vay.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH): Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính:

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	263.694.787	54.113.235
- Tiền gửi ngân hàng	1.206.942.256	331.513.735
Cộng	1.470.637.043	385.626.970

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

- 2.1. Chứng khoán kinh doanh
- 2.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
- 2.3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị hợp lý theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Dự phòng	Giá trị hợp lý theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị hợp lý theo phương pháp vốn chủ sở hữu
a. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
Đầu tư vào các công ty liên kết	21.162.887.555		21.162.887.555	17.995.263.848
Phần lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư trừ cổ tức được chia	3.745.251.865		3.745.251.865	2.635.929.479
Cộng	17.417.635.690		17.417.635.690	15.359.334.369

- b. Đầu tư vào các đơn vị khác

	Giá	
Công ty Cổ phần Thủy Điện Bắc Hà	6.000.000.000	6.000.000.000
Cộng	-	6.000.000.000

Ghi chú:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bình Long	Phường An Lộc, thị xã Bình Long, tỉnh Bình Phước	40%	40%	Khai thác, sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến khoáng sản.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
3.1. Ngắn hạn		
Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng	92.695.495.746	68.657.641.228
Ban Quản lý Dự án Nhà máy Thủy điện Đắk Mi 4		6.406.941.197
Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - Công trình Đồng Nai 3	237.268.668	15.437.268.668
Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1 - CN Miền Trung	2.314.222.818	
Công ty TNHH MTV Xây Dựng Idico	1.425.480.006	
Công ty CP Phát Triển Đường Cao Tốc Biên Hòa - Vũng Tàu	10.820.180.175	
Tổng Công Ty ĐT PT Đô Thị và Khu Công Nghiệp Việt Nam	3.055.075.388	
Công ty TNHH MTV Bình Long	1.161.809.800	
Công nợ phải thu khách hàng khác	31.996.712.733	41.277.572.671
Cộng	143.706.245.334	131.779.423.764
3.2. Dài hạn		
Cộng	-	
3.3. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng	92.695.495.746	68.657.641.228
Cộng	92.695.495.746	68.657.641.228

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Số cuối năm	Số đầu năm
4.1. Ngắn hạn		
Công ty CP Thủy Điện Bắc Hà (*)	4.000.000.000	6.000.000.000
Cộng	4.000.000.000	6.000.000.000
4.2. Dài hạn		

Ghi chú:

(*) Đây là khoản tiền cho Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà vay số tiền 6.000.000.000 đồng, lãi suất cho vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo hợp đồng cho vay ngày 05/04/2012, thời hạn vay là 12 tháng. Lãi suất nợ quá hạn là 150% lãi suất trong hạn. Thu lãi vào ngày đáo hạn của khoản vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
5.1. Ngắn hạn				
- BHXH, BHYT phải thu nhân viên	416.135.534	-	494.443.871	-
- Trợ cấp ốm đau thai sản	67.489.480	-	-	-
- Tạm ứng	14.258.566.684	-	31.670.149.601	-
+ Nhân viên	14.258.566.684	-	31.670.149.601	-
- Ký cược, ký quỹ	-	-	-	-
- Phải thu khác	22.448.248.417	500.000.000	21.428.249.674	19.755.224.170
+ Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 9.1	19.755.224.170	-	19.755.224.170	19.755.224.170
+ Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 9.2	879.166	-	-	-
+ Công ty Cổ phần Khoáng sản và Đầu tư Sài Gòn	500.000.000	500.000.000	500.000.000	-
+ Tổng Công ty XD và PT hạ tầng	1.000.000.000	-	-	-
+ Khác	333.451	-	1.173.025.504	-
+ Khác (thuế các đội)	1.198.881.430	-	-	-
+ Khác	(7.069.800)	-	-	-
Cộng	37.190.440.115	500.000.000	53.592.843.146	19.755.224.170
5.2. Dài hạn				
+ Ký quỹ, ký cược dài hạn	550.000.000	-	-	-
Cộng	550.000.000	-	-	-
5.3. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
+ Tổng Công ty XD và PT hạ tầng	1.000.000.000	-	-	-
Cộng	1.000.000.000	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

6 . NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Chi tiết:				
+ Công ty Mê Kông	2.517.228.224	-	2.517.228.224	526.546.395
+ XN SXVL & XD Thùỵ Lợi Thùỵ Điện IDICO	8.790.251.244	4.395.125.622		
+ Công ty CP KS và ĐT Sài Gòn	500.000.000		500.000.000	
+ Công ty CP PT Đường cao tốc Biên Hoà (QL 51)	10.626.679.348	7.438.675.544		
+ Đối tượng khác	4.729.572.992	2.168.889.848	3.094.909.048	1.679.453.015
Cộng	27.163.731.808	14.002.691.014	6.112.137.272	2.205.999.410

7 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	2.587.577.308		2.623.258.103	
- Công cụ, dụng cụ	107.675.856		128.639.620	
- Chi phí SXKD dở dang	66.007.494.717		69.894.683.910	
Cộng	68.702.747.881	-	72.646.581.633	-

8 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

8.1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

8.2. Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Mua sắm	1.406.720.992	1.567.415.911
+ Mua sắm tài sản cố định	1.406.720.992	1.567.415.911
- Xây dựng cơ bản	5.689.396.727	732.028.182
+ Công trình nhà ở công nhân viên phường An Bình, Đồng Nai	-	70.000.000
+ Công trình nhà ở công nhân viên phường An Phú, Quận 2	-	662.028.182
+ Xây dựng trạm nghiên Phú Mỹ	1.226.461.021	
+ Xây dựng trạm bê tông Phú Mỹ	4.462.935.706	
- Sửa chữa	-	-
Cộng	7.096.117.719	2.299.444.093

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

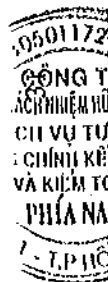
Năm 2016

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị xây dựng	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	3.523.909.189	194.510.712.242	51.149.662.661	771.116.832	-	249.955.400.924
Số tăng trong năm	31.627.789.064	-	-	-	-	31.627.789.064
- Mua trong năm	662.028.182	-	-	-	-	662.028.182
- Tặng khác do phân loại lại	30.965.760.882	-	-	-	-	30.965.760.882
Số giảm trong năm	726.613.689	98.094.955.824	1.417.582.496	-	-	100.239.152.009
- Thanh lý, nhượng bán	726.613.689	67.129.194.942	1.417.582.496	-	-	69.273.391.127
- Giảm khác do phân loại lại	-	30.965.760.882	-	-	-	30.965.760.882
Số dư cuối năm	34.425.084.564	96.415.756.418	49.732.080.165	771.116.832	-	181.344.037.979
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	3.020.446.514	160.759.668.241	49.336.065.212	771.116.832	-	213.887.296.799
Số tăng trong năm	1.377.403.717	552.280.703	1.591.428.035	-	-	3.521.112.455
- Khấu hao trong năm	1.377.403.717	552.280.703	1.591.428.035	-	-	3.521.112.455
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	468.933.102	64.390.031.457	5.312.967.064	-	-	70.171.931.623
- Thanh lý, nhượng bán	468.933.102	63.935.486.002	1.417.582.496	-	-	65.822.001.600
- Giảm khác (điều chỉnh kỳ trước)	-	454.545.455	3.895.384.568	-	-	4.349.930.023
Số dư cuối năm	3.928.917.129	96.921.917.487	45.614.526.183	771.116.832	-	147.236.477.631
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	503.462.675	33.751.044.001	1.813.597.449	-	-	36.068.104.125
Tại ngày cuối năm	30.496.167.435	(506.161.069)	4.117.553.982	-	-	34.107.560.348

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ HH dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay : 1.826.833.566 VND
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 107.226.244.556 VND



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	9.668.872.846		500.000.000	10.168.872.846
- Giảm khác (*)	6.463.526.091		-	6.463.526.091
Số dư cuối năm	3.205.346.755	-	500.000.000	3.705.346.755
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	438.126.856		500.000.000	938.126.856
- Giảm khác (*)	438.126.856		-	438.126.856
Số dư cuối năm	-	-	500.000.000	500.000.000
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	9.230.745.990	-	-	9.230.745.990
Tại ngày cuối năm	3.205.346.755	-	-	3.205.346.755

Ghi chú:

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay 2.580.011.636 đồng

(*) Là quyền sử dụng đất có thời hạn được chuyển sang chi phí trả trước dài hạn. Xem thuyết minh V.11.2

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

11.1. Ngắn hạn

- CCDC xuất dùng

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
	92.500.000
-	92.500.000

11.2. Dài hạn

- CCDC xuất dùng

- Quyền sử dụng đất có thời hạn (*)

- Chi phí sửa chữa máy nghiền đá

- Chi phí sửa chữa máy san

Cộng

388.345.155	345.198.425
4.942.818.398	
405.049.710	714.645.198
80.687.375	126.794.451
5.816.900.638	1.186.638.074

Ghi chú: (*)

(*) Quyền sử dụng đất (có thời hạn) được kết chuyển phần giá trị còn lại tài sản cố định vô hình sang chi phí trả trước dài hạn do được xem là tiền thuê đất có thời hạn và Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất được cấp sau ngày Luật đất đai 2003 có hiệu lực. Tuy nhiên, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB971603 ngày 29/10/2010 do Sở Tài Nguyên Môi Trường cấp thì đất có nguồn gốc sử dụng là Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất theo 02 quyết định sau:

+ Quyết định Số 7103/UBND -ĐTNT ngày 31/12/2010 của Ủy Ban Nhân Dân thành phố phê duyệt chuyển hình thức sử dụng đất từ thuê đất sang giao đất để đầu tư xây dựng công trình văn phòng làm việc.

+ Quyết định số 2739/QĐ-UBND ngày 24/6/2010 của Ủy Ban Nhân dân Tp. Hồ Chí Minh phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất tại thửa số 302-7 tờ bản đồ số 8, phường An Phú, Quận 2 theo giá thị trường 4.380.043.250 đồng để thực hiện nghĩa vụ tài chính khi được chuyển đổi hình thức sử dụng đất từ thuê đất sang giao đất để đầu tư xây dựng công trình văn phòng làm việc.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

12 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

12.1. Ngân

	Số cuối năm		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay tổ chức tín dụng	79.896.012.674	79.896.012.674	162.162.376.284	161.734.678.084	79.468.314.474	79.468.314.474
1. Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đồng Nai (1)	28.975.720.274	28.975.720.274	36.450.022.854	32.554.577.268	25.080.274.688	25.080.274.688
2. Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Biên Hòa (2)	45.002.152.623	45.002.152.623	125.693.560.678	124.161.308.064	43.469.900.009	43.469.900.009
3. Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Biên Hòa (3)	5.918.139.777	5.918.139.777	18.792.752	5.018.792.752	10.918.139.777	10.918.139.777
Vay cá nhân và tổ chức	3.107.996.698	3.107.996.698	149.933.747	3.220.000.000	6.178.062.951	6.178.062.951
3. Bà Nguyễn Thị Thùy (4)	1.632.630.821	1.632.630.821	149.933.747		1.482.697.074	1.482.697.074
4. Công ty TNHH MTV Đạt Phương Sài Gòn	-	-		2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
5. Vay các bộ công nhân viên	1.475.365.877	1.475.365.877		1.220.000.000	2.695.365.877	2.695.365.877
Cộng	83.004.009.372	83.004.009.372	162.312.310.031	164.954.678.084	85.646.377.425	85.646.377.425

Chi tiết các khoản vay ngân hạn tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Biên Hòa gồm 2 khoản vay:

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 17/2014/378369/HĐTD, ngày 08 tháng 07 năm 2014: Công ty vay ngân hạn của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam
- Chi nhánh Đồng Nai. Hạn mức tiền vay là 60.000.000.000 đồng; Lãi suất tiền vay: được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động; Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng hạn mức; Đảm bảo tiền vay: Thế chấp bằng tài sản có giá trị 125.295.000.000 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

12 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 54/2016/378369/HETD ngày 21/09/2016: Công ty vay ngân hạn của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai; Hạn mức tối đa là: 30.000.000.000 đồng. Mục đích: bổ sung vốn lưu động. Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Tài sản đảm bảo: Thẻ chấp bằng tài sản có định có giá trị : 23.190.000.000 đồng.

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa gồm 2 khoản vay:

- Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 0342.14/48.05-HM ngày 14 tháng 08 năm 2014: Công ty vay ngân hạn của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam Chi nhánh Biên Hòa. Hạn mức tiền vay là 80.000.000.000 đồng; Lãi suất tiền vay: áp dụng lãi suất cho vay dài hạn bằng đồng Việt Nam do Ngân hàng công bố tại thời điểm Công ty nhận nợ lần đầu tiên và sẽ được điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh; Thời hạn rút vốn 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực; Đảm bảo tiền vay: 04 QSDD tại phường An Phú, Q.2, Tp. HCM, tổng diện tích 797,9 m² theo Hợp đồng thuê chấp quyền sử dụng đất số 066/2011/VCB.BH ngày 11/05/2011 và các phụ lục kèm theo, Hệ thống trạm trộn bê tông đầm lăn RCC công suất 250m³/h theo Hợp đồng thuê chấp tài sản số 123/11/VCB.BH ngày 29/09/2011 và các phụ lục kèm theo.

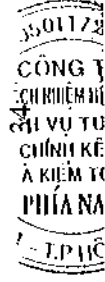
- Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 0249.15/48.05-HMTD ngày 30/10/2015. Hạn mức cho vay: 50.000.000.000 đồng. Hạn mức bảo lãnh: 80 tỷ đồng (tại mọi thời điểm, tổng dư nợ cho vay và số dư bảo lãnh không vượt quá hạn mức tín dụng là 80.000.000.000 đồng). Thời hạn hiệu lực đến hết ngày 30/10/2016.

(3) Khoản vay cá nhân Bà Nguyễn Thị Thủy theo Hợp đồng vay vốn số 168/2011/HĐ ngày 01/01/2011: Công ty vay cá nhân Bà Nguyễn Thị Thủy. Số tiền vay là 814.624.723 đồng; Thời hạn vay là 03 tháng; Lãi suất tiền vay: được tính theo lãi suất bên vay của Ngân hàng BIDV theo từng thời điểm; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh; Hai bên thống nhất ký hợp đồng cho vay lần đầu tiên, các lần cho vay tiếp theo sẽ được thực hiện theo các điều khoản trong hợp đồng này và cam kết thực hiện nghiêm chỉnh những điều khoản đã thống nhất.

12.2. Dài hạn

a. Vay và nợ thuế tài chính

	Số cuối năm		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Biên Hòa (4)	7.604.648.282	7.604.648.282	-	4.668.000.000	12.272.648.282	12.272.648.282
Vay cá nhân khác (5)	74.992.029	74.992.029	4.367.048.317	12.281.405.000	7.989.348.712	7.989.348.712
Cộng	7.679.640.311	7.679.640.311	4.367.048.317	16.949.405.000	20.261.996.994	20.261.996.994



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

12. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Chi tiết các khoản vay tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

(4) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa gồm 2 khoản vay:

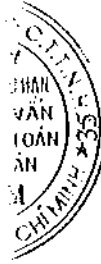
- Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư phát triển số 195/12/VCB.BH ngày 12/12/2012: Công ty vay trung hạn của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa. Số tiền vay là 4.500.000.000 đồng; Thời hạn vay là 60 tháng (đến ngày 13/12/2017); Lãi suất tiền vay: áp dụng lãi suất cho vay dài hạn bằng đồng Việt Nam do Ngân hàng công bố tại thời điểm Công ty nhận nợ đầu tiên và sẽ được điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng; Mục đích vay: thanh toán tiền mua mới phương tiện vận tải; Đảm bảo tiền vay: 08 xe tải Ben HOWO biển số 60C - 047.91, 60C - 047.92, 60C - 047.98, 60C - 075.28, 60C-075.77, 60C - 075.29, 60C - 075.50.

- Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư phát triển số 134.13/48.05-DTDA ngày 20/09/2013: Công ty vay trung hạn của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Biên Hòa. Số tiền vay là 15.500.000.000 đồng; Thời hạn vay là 60 tháng (đến ngày 08/10/2018); Lãi suất tiền vay: áp dụng lãi suất cho vay dài hạn bằng đồng Việt Nam do Ngân hàng công bố tại thời điểm Công ty nhận nợ đầu tiên và sẽ được điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng; Mục đích vay: Thanh toán và bù đắp chi phí Xây dựng nhà văn phòng Licogi 9 ở Quận 2; Đảm bảo tiền vay: Toàn bộ tài sản Văn Phòng công trình hình thành từ dự án được xây dựng trên các khu đất theo GCN Quyền sử dụng đất số AI 709308, AI 709314, AI 709313 do UBND Quận 2, TP. HCM cấp ngày 14/05/2007 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số Biên bản 971603 do Sở Tài nguyên và Môi trường TP. HCM - TUQ Chủ tịch UBND TP. HCM cấp ngày 29/10/2010. Phụ lục hợp đồng tín dụng số 0134.13.48.05-DTDA ngày 15/09/2014 về việc thống nhất về chi tiết lịch trả nợ gốc.

(5) Khoản vay Cán bộ Công nhân viên gồm 2 hợp đồng vay:

- Hợp đồng vay vốn Cán bộ Công nhân viên số 307B/HĐVV ngày 23/03/2011 với số tiền vay là 7.164.342.958 đồng, thời hạn vay là 36 tháng từ ngày 23/03/2011 đến ngày 23/03/2014. Lãi suất cho vay theo lãi suất cho vay của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam CN Đồng Nai công bố. Trường hợp đến kỳ hạn trả nợ gốc và lãi, nếu bên B không thanh toán toàn bộ nợ (gốc và lãi) mà không có thỏa thuận nào khác với bên A thì bên B phải chịu lãi suất trả nợ quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay. Phụ lục hợp đồng vay vốn số 01 (kèm theo Hợp đồng vay vốn số 307B/HĐVV ngày 23/03/2011) ngày 23/03/2013 với nội dung là tiếp tục gia hạn thời gian cho bên B vay thêm 24 tháng nữa, cụ thể thời hạn cho vay gia hạn thêm từ 24/03/2013 đến 24/03/2015.

- Hợp đồng vay vốn số 35/HĐVV ngày 23/03/2014 với số tiền là 10.134.652.064 đồng. Mục đích phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty. Thời hạn cho vay là 24 tháng, từ ngày 23/03/2014 đến 23/03/2016. Ngày trả nợ cuối cùng là 23/03/2016. Lãi suất cho vay theo lãi suất cho vay của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đồng Nai công bố. Trường hợp đến kỳ hạn trả nợ gốc và lãi, nếu bên B không thanh toán toàn bộ nợ (gốc và lãi) mà không có thỏa thuận nào khác với Bên A thì Bên B phải chịu lãi suất trả nợ quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay.

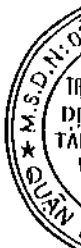


BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
13.1. Ngắn hạn				
DNTN Trần Phúc	1.518.109.947	1.518.109.947	13.554.324.888	13.554.324.888
Công ty CP Licogi 9.2	11.670.823.329	11.670.823.329	7.334.512.633	7.334.512.633
Công ty TNHH MTV Xây dựng Idico		-	4.018.027.859	4.018.027.859
Công ty CP Cơ Giới và Xây Lắp Số 10	4.640.281.521	4.640.281.521		-
Công ty TNHH Ô Tô Bắc Quang	1.056.103.101	1.056.103.101	2.044.464.931	2.044.464.931
DNTN Gia Bảo Lộc	1.672.726.993	1.672.726.993	264.118.993	264.118.993
Công ty TNHH TM VT&XNK Huy Hoàng	1.568.211.854	1.568.211.854	2.158.417.005	2.158.417.005
Công ty TNHH XD 30-4	1.059.493.717	1.059.493.717	1.317.292.717	1.317.292.717
Công ty TNHH TM Bê Tông Thù Thiêm	3.090.644.000	3.090.644.000		-
Khác	22.625.690.669	22.625.690.669	24.876.294.141	24.876.294.141
Cộng	48.902.085.131	48.902.085.131	55.567.453.167	55.567.453.167
13.2. Dài hạn				
Cộng	-	-	-	-
13.3. Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
Cộng	-	-	-	-
13.4. Phải trả người bán là các bên liên quan				
Cộng	-	-	-	-



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

14.1. Thuế và các khoản phải nộp

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	5.435.739.224	7.034.642.946	9.195.730.416	3.274.651.754
Thuế TNDN	3.535.528.114	1.158.726.507	2.863.037.289	1.831.217.332
Thuế TNCN	52.953.995	376.794.860	194.719.620	235.029.235
Thuế tài nguyên	200.516.396	-	-	200.516.396
Thuế khác	101.608.200	2.100.000	-	103.708.200
Cộng	9.326.345.929	8.572.264.313	12.253.487.325	5.645.122.917

14.2. Thuế và các khoản phải thu

	Số đầu năm	Số phải thu trong năm	Số đã thực thu trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng		12.344.616.464	12.344.616.464	-
Thuế thu nhập cá nhân	114.220.302	-	114.220.302	-
Cộng	114.220.302	12.344.616.464	12.458.836.766	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

15.1. Ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả công trình thủy điện Đakrinh	16.072.791.214	18.072.791.214
Lãi vay phải trả	-	947.522.649
Cộng	16.072.791.214	19.020.313.863

15.2. Dài hạn

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

16.1. Ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
- KPCĐ	968.547.868	995.732.864
- Bảo hiểm xã hội	4.474.136.636	2.316.156.192
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.891.389.787	12.298.642.423
+ Cán bộ công nhân viên	-	1.851.965.920
+ Các đội thi công	8.547.036.472	5.798.503.265
+ khác	344.353.315	4.648.173.238
Cộng	14.334.074.291	15.610.531.479

16.2. Dài hạn

- Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	50.000.000	50.000.000
Cộng	50.000.000	50.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	30.650.000.000			30.865.025.321	2.718.989.524	7.817.425.483	72.051.440.328
- Tăng vốn trong năm trước	19.616.000.000						19.616.000.000
- Lãi trong năm trước					(149.995.848)	13.324.869.111	13.174.873.263
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi						(1.246.037.966)	(1.246.037.966)
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển				5.484.081.726		(5.484.081.726)	-
- Chia cổ tức				(19.616.000.000)		(4.597.500.000)	(4.597.500.000)
- Giám khác						(1.954.234.905)	(21.570.234.905)
Số dư đầu năm nay	50.266.000.000			16.733.107.047	2.568.993.676	7.860.439.997	77.428.540.720
- Lãi trong năm nay					(1.668.331.736)	8.694.387.231	7.026.055.495
- Trích lập quỹ khen thưởng Ban điều hành						(84.726.797)	(84.726.797)
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển (*)				235.813.199		(235.813.199)	-
- Chia cổ tức (*)						(7.539.900.000)	(7.539.900.000)
Số dư cuối năm	50.266.000.000			16.968.920.246	900.661.940	8.694.387.232	76.829.969.418

Ghi chú: (*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2015 theo Nghị quyết số 10/2016/NQ/CG9-DHĐCĐ đại hội cổ đông thường niên năm 2016 ngày 29/04/2016.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

17.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng	25.635.660.000	25.635.660.000
- Cổ đông khác	24.630.340.000	24.630.340.000
Cộng	<u>50.266.000.000</u>	<u>50.266.000.000</u>

17.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	-	<u>Năm trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	50.266.000.000	30.650.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		19.616.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	50.266.000.000	50.266.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	7.539.900.000	4.597.500.000

17.4. Cổ phiếu

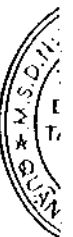
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.026.600	3.065.000
+ Cổ phiếu phổ thông	5.026.600	3.065.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu		

17.5. Cổ tức

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	15%	20%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

17.6. Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	16.968.920.246	16.733.107.047



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
1.1. Doanh thu		
- Doanh thu cung cấp vật tư hàng hóa	9.313.826.775	34.077.109.451
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	192.392.364.782	259.599.242.611
Cộng	201.706.191.557	293.676.352.062

1.2. Doanh thu đối với các bên liên quan

	Năm nay	Năm trước
	-	-

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn hàng hóa đã bán	4.424.014.491	32.500.924.008
- Giá vốn thi công xây dựng	170.044.266.661	220.441.150.764
Cộng	174.468.281.152	252.942.074.772

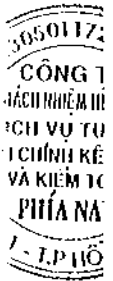
3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	24.874.274	32.104.510
- Lãi bán các khoản đầu tư	1.500.000.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Cộng	1.524.874.274	32.104.510

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	6.764.573.682	9.521.748.688
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư (*)	(1.207.096.508)	-
Cộng	5.557.477.174	9.521.748.688

Ghi chú: (*) Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư do thanh lý khoản đầu tư Công ty Thủy Điện Bắc Hà.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

5. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, Công cụ dụng cụ	3.315.723.257	537.272.727
- Tiền phạt thu được	-	4.000.000
- Các khoản khác	3.000.000	87.420.000
Cộng	3.318.723.257	628.692.727

6. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
- Phạt vi phạm hành chính về thuế	455.830.663	326.446.196
- Phạt vi phạm giao thông	-	90.500.000
- Các khoản khác	92.500.000	160.301.798
Cộng	548.330.663	577.247.994

7. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
7.1. Chi phí bán hàng		

7.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên, vật liệu	-	135.731.621
- Chi phí công cụ, dụng cụ	173.095.393	43.103.461
- Chi phí nhân viên quản lý	4.580.951.117	7.407.895.768
- Chi phí khấu hao	1.432.034.082	1.613.666.995
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	696.976.739	461.784.407
- Thuế, phí, lệ phí	-	31.282.631
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi	9.567.852.932	1.069.982.707
- Hoàn nhập các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi	(312.950.000)	-
- Chi phí khác bằng tiền	5.921.349.981	6.671.350.856
Cộng	22.059.310.244	17.434.798.446

8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	943.697.224	2.433.603.114
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	215.029.282	-
Cộng	1.158.726.506	2.433.603.114

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

8 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định như sau:

	Năm nay	Năm trước
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.661.641.720	16.497.208.878
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
+ Các khoản điều chỉnh tăng	455.830.663	577.247.994
Truy thu, phạt chậm nộp theo Quyết định Thuế	455.830.663	577.247.994
+ Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế	3.398.986.263	6.012.624.536
+ Điều chỉnh ảnh hưởng bút toán hợp nhất	3.398.986.263	6.012.624.536
- Tổng thu nhập chịu thuế	4.718.486.120	11.061.832.336
- Thuế suất thuế TNDN áp dụng	20%	22%
- Thuế TNDN hiện hành	<u>943.697.224</u>	<u>2.433.603.114</u>

9 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	8.694.387.231	13.474.864.959
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế		
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	5.026.600	4.096.855
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	<u>1.730</u>	<u>3.289</u>

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

1 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Trong năm tài chính Công ty không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

2 . Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng

Trong năm tài chính Doanh nghiệp không phát sinh việc trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3 . Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Năm nay	Năm trước
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	180.684.083.084	189.659.766.365
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác		10.318.305.376

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

4. Số tiền đã trả thực gốc vay trong kỳ	Năm nay	Năm trước
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(180.684.083.084)	189.659.766.365
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác		10.318.305.376

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không có
- Thông tin về các bên liên quan có phát sinh giao dịch chủ yếu trong năm

3.1. Bên có liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát	
Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng	Công ty mẹ
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Bình Long	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thủy Điện Bắc Hà	Đầu tư khác

3.2. Giao dịch với bên có liên quan

- Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc như sau:

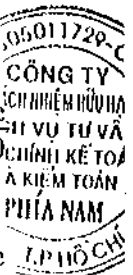
	Năm nay	Năm trước
Thù lao, thưởng của HĐQT & Ban kiểm soát	2.339.645.000	2.558.903.000

- Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty với các bên có liên quan trong năm tài chính như sau:

Bên liên quan	Năm nay	Năm trước
Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng		
- Bù trừ tiền chi trả cổ tức	3.845.349.000	936.134.821
- Nhận chuyển nhượng cổ phiếu Công ty Bắc Hà	7.500.000.000	
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Bình Long		
- Mua hàng	-	878.217.861
- Nhận cổ tức	-	3.199.183.138
Công ty Cổ phần Thủy Điện Bắc Hà		
- Thanh lý đầu tư	6.000.000.000	

- Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ giữa Công ty với các Bên có liên quan như sau:

Bên liên quan	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng		
Phải thu khách hàng	92.695.495.746	68.657.641.228
Phải thu khác	1.000.000.000	
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bình Long		
Phải trả khách hàng		203.862.126
Công ty Cổ phần Thủy Điện Bắc Hà		
Phải thu cho vay ngắn hạn	4.000.000.000	6.000.000.000



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

4. QUẢN LÝ RỦI RO CỦA CÔNG TY

Nợ phải trả tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, đầu tư chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã thiết lập hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro trên như sau:

4.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu chuyển đổi, các khoản đặt cọc và các khoản đầu tư tài chính.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

a. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của Công ty chủ yếu liên quan đến các hoạt động của Công ty (khi doanh thu hoặc chi phí có gốc ngoại tệ khác so với tiền tệ chức năng của Công ty).

b. Độ nhạy về ngoại tệ

Do công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam, đồng tiền giao dịch chính của Công ty cũng là đồng Việt Nam. Do đó, rủi ro về ngoại tệ của Công ty là không trọng yếu. Tại thời điểm cuối năm, Công ty có số dư gốc ngoại tệ không đáng kể nên Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ.

c. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

c. Rủi ro về giá

Rủi ro về giá cổ phiếu:

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Giám đốc của công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động giá cổ phiếu đến kết quả kinh doanh của Công ty khi có các hướng dẫn chi tiết bởi các cơ quan quản lý.

Rủi ro về giá bất động sản:

Công ty đã xác định được rủi ro sau liên quan đến danh mục đầu tư bất động sản của Công ty:

- Việc chi phí của các dự án phát triển có thể tăng nếu có sự chậm trễ trong quá trình lập kế hoạch. Để hạn chế rủi ro này Công ty thuê các chuyên gia cố vấn chuyên về các yêu cầu lập kế hoạch cụ thể trong phạm vi dự án nhằm giảm các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình lập kế hoạch.

- Rủi ro giá trị hợp lý của doanh mục đầu tư bất động sản do các yếu tố cơ bản của thị trường và người mua.

4.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và từ hoạt động tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng, ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

a. Đối với khoản phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

b. Đối với tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

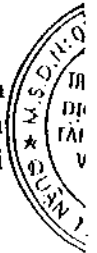
4.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức độ mà Ban Giám đốc cho là đủ đáp ứng như cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

Khoản mục	< 1 năm	Từ 01 - 05 năm	> 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Vay và nợ	83.004.009.372	7.679.640.311	-	90.683.649.683
Phải trả người bán	48.902.085.131	-	-	48.902.085.131
Phải trả người lao động	21.411.401.464	-	-	21.411.401.464
Chi phí phải trả	16.072.791.214	-	-	16.072.791.214
Các khoản phải trả khác	14.334.074.291	50.000.000	-	14.384.074.291
Cộng	183.724.361.472	7.729.640.311	-	191.454.001.783
Số đầu năm				
Vay và nợ	85.646.377.425	20.261.996.994	-	105.908.374.419
Phải trả người bán	55.567.453.167	-	-	55.567.453.167
Phải trả người lao động	20.089.686.248	-	-	20.089.686.248
Chi phí phải trả	19.020.313.863	-	-	19.020.313.863
Các khoản phải trả khác	15.610.531.479	50.000.000	-	15.660.531.479
Cộng	195.934.362.182	20.311.996.994	-	216.246.359.176

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Tài sản đảm bảo

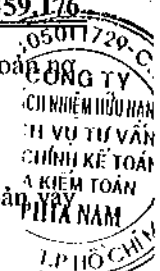
Tại Thuyết minh Báo cáo tài chính này, Công ty đã sử dụng các tài sản đảm bảo để làm thế chấp cho các khoản vay và nắm giữ tài sản đảm bảo của các bên khác cho các giao dịch của Công ty.

5. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính như sau:

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.470.637.043	385.626.970	1.470.637.043	385.626.970
Phải thu khách hàng	143.706.245.334	131.779.423.764	143.706.245.334	131.779.423.764
Trả trước cho người bán	4.637.680.553	7.352.553.723	4.637.680.553	7.352.553.723
Các khoản phải thu khác	37.740.440.115	53.592.843.146	37.740.440.115	53.592.843.146
Cộng	187.555.003.045	193.110.447.603	187.555.003.045	193.110.447.603
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	48.902.085.131	55.567.453.167	48.902.085.131	55.567.453.167
Người mua trả tiền trước	33.200.387.729	27.899.510.672	33.200.387.729	27.899.510.672
Vay và nợ	90.683.649.683	105.908.374.419	90.683.649.683	105.908.374.419
Phải trả người lao động	21.411.401.464	20.089.686.248	21.411.401.464	20.089.686.248
Chi phí phải trả	16.072.791.214	19.020.313.863	16.072.791.214	19.020.313.863
Các khoản phải trả khác	14.384.074.291	15.660.531.479	14.384.074.291	15.660.531.479
Cộng	224.654.389.512	244.145.869.848	224.654.389.512	244.145.869.848

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

6. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình kinh doanh

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số cuối năm	Số đầu năm
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn / Tổng số tài sản	%	78,3%	78,8%
Tài sản dài hạn / Tổng tài sản	%	21,7%	21,2%
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	75,6%	77,2%
Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	%	24,4%	22,8%
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán tức thời	lần	-	-
Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,8	0,8
Khả năng thanh toán hiện hành	lần	1,1	1,1
Tỷ suất sinh lời			
		-	Năm trước
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	0,0%	0,0%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	0,0%	0,3%
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	0,0%	0,0%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	0,0%	0,2%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	0,0%	1,0%

7. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2015 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Việt Úc tại Hà Nội kiểm toán.

Người lập biểu



Khiếu Thị Hoài Nam

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Tiến

